

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN XÂY DỰNG FULL HOUSE**  
**CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI**

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN XÂY DỰNG FULL HOUSE

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài:

Tên công ty viết tắt:

**2. Mã số doanh nghiệp:** 0108598794

**3. Ngày thành lập:** 23/01/2019

**4. Địa chỉ trụ sở chính:**

Tầng 2, Số 5 Hẻm 29/78/44 Phố Khương Hạ, Phường Khương Đình, Quận Thanh Xuân, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại:

Fax:

Email:

Website:

**5. Ngành, nghề kinh doanh:**

| STT | Tên ngành                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | Mã ngành |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|
| 1.  | Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng<br>Chi tiết:<br>- Bán buôn tre, nứa, gỗ cây và gỗ chế biến<br>- Bán buôn xi măng<br>- Bán buôn gạch xây, ngói, đá, cát, sỏi<br>- Bán buôn kính xây dựng<br>- Bán buôn sơn, vécni<br>- Bán buôn gạch ốp lát và thiết bị vệ sinh<br>- Bán buôn đồ ngũ kim | 4663     |
| 2.  | Bán lẻ máy vi tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm và thiết bị viễn thông trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                          | 4741     |
| 3.  | Bán lẻ thiết bị nghe nhìn trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                       | 4742     |
| 4.  | Bán lẻ băng đĩa âm thanh, hình ảnh (kể cả băng, đĩa trắng) trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                      | 4762     |
| 5.  | Bán lẻ thiết bị, dụng cụ thể dục, thể thao trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                      | 4763     |
| 6.  | Bán lẻ hàng may mặc, giày dép, hàng da và giả da trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                | 4771     |
| 7.  | Bán lẻ thuốc, dụng cụ y tế, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                         | 4772     |
| 8.  | Bán lẻ hàng dệt, may sẵn, giày dép lưu động hoặc tại chợ                                                                                                                                                                                                                                                        | 4782     |
| 9.  | Dịch vụ lưu trú ngắn ngày                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 5510     |
| 10. | Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động                                                                                                                                                                                                                                                                | 5610     |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                |      |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 11. | Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác không kèm người điều khiển<br>Chi tiết: - Cho thuê máy móc, thiết bị xây dựng<br>- Cho thuê máy móc, thiết bị văn phòng (kể cả máy vi tính)                                                                                                                | 7730 |
| 12. | Đại lý du lịch                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 7911 |
| 13. | Điều hành tua du lịch                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 7912 |
| 14. | Vệ sinh công nghiệp và các công trình chuyên biệt                                                                                                                                                                                                                                                              | 8129 |
| 15. | Xây dựng công trình đường sắt                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 4211 |
| 16. | Bán buôn đồ uống                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 4633 |
| 17. | Bán buôn sản phẩm thuốc lá, thuốc lã                                                                                                                                                                                                                                                                           | 4634 |
| 18. | Cưa, xẻ, bào gỗ và bảo quản gỗ                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 1610 |
| 19. | Sản xuất gỗ dán, gỗ lạng, ván ép và ván mỏng khác                                                                                                                                                                                                                                                              | 1621 |
| 20. | Xây dựng nhà không để ở                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 4102 |
| 21. | Xây dựng công trình đường bộ                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 4212 |
| 22. | Xây dựng công trình điện                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 4221 |
| 23. | Xây dựng công trình thủy                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 4291 |
| 24. | Xây dựng công trình khai khoáng                                                                                                                                                                                                                                                                                | 4292 |
| 25. | Lắp đặt hệ thống điện                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 4321 |
| 26. | Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hoà không khí                                                                                                                                                                                                                                          | 4322 |
| 27. | Lắp đặt hệ thống xây dựng khác<br>Chi tiết:<br>- Lắp đặt hệ thống thiết bị trong công trình nhà và công trình xây dựng khác như:<br>+ Thang máy, thang cuốn,<br>+ Cửa cuốn, cửa tự động,<br>+ Dây dẫn chống sét,<br>+ Hệ thống hút bụi,<br>+ Hệ thống âm thanh,<br>+ Hệ thống cách âm, cách nhiệt, chống rung. | 4329 |
| 28. | Hoàn thiện công trình xây dựng                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 4330 |
| 29. | Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc lã lưu động hoặc tại chợ                                                                                                                                                                                                                                | 4781 |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            |      |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 30. | <p>Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác</p> <p>Chi tiết:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>+ Xây dựng nền móng của toà nhà, gồm đóng cọc.</li> <li>+ Thử độ ẩm và các công việc thử nước.</li> <li>+ Lắp đặt chất dẫn cách (chống thấm, nhiệt, ẩm)</li> <li>+ Chống ẩm và chống thấm nước các toà nhà.</li> <li>+ Chống mối các công trình</li> <li>+ Chôn chân trụ.</li> <li>+ Dỡ bỏ các phần thép không tự sản xuất.</li> <li>+ Uốn thép.</li> <li>+ Xây gạch và đặt đá.</li> <li>+ Lợp mái bao phủ toà nhà.</li> <li>+ Lắp dựng và dỡ bỏ cốp pha, giàn giáo, loại trừ hoạt động thuê cốp pha, giàn giáo,</li> <li>+ Các công việc dưới bề mặt;</li> <li>+ Xây dựng bề bơi ngoài trời;</li> <li>+ Rửa bằng hơi nước, phun cát và các hoạt động tương tự cho mặt ngoài công trình nhà;</li> </ul> | 4390 |
| 31. | Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 4620 |
| 32. | Bán buôn gạo, lúa mỳ, hạt ngũ cốc khác, bột mỳ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 4631 |
| 33. | Bán buôn thực phẩm                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 4632 |
| 34. | Bán buôn vải, hàng may mặc, giày dép                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 4641 |
| 35. | <p>Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình</p> <p>Chi tiết:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Bán buôn vali, cặp, túi, ví, hàng da và giả da khác</li> <li>- Bán buôn dược phẩm và dụng cụ y tế</li> <li>- Bán buôn nước hoa, hàng mỹ phẩm và chế phẩm vệ sinh</li> <li>- Bán buôn hàng gốm, sứ, thủy tinh</li> <li>- Bán buôn đồ điện gia dụng, đèn và bộ đèn điện</li> <li>- Bán buôn giường, tủ, bàn ghế và đồ dùng nội thất tương tự</li> <li>- Bán buôn sách, báo, tạp chí, văn phòng phẩm</li> <li>- Bán buôn dụng cụ thể dục, thể thao</li> </ul>                                                                                                                                                                                                                                             | 4649 |
| 36. | Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 4652 |
| 37. | Bán lẻ thực phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 4722 |
| 38. | Bán lẻ sản phẩm thuốc lá, thuốc láo trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 4724 |
| 39. | Bán lẻ vải, len, sợi, chỉ khâu và hàng dệt khác trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 4751 |
| 40. | Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 4752 |
| 41. | Bán lẻ thảm, đệm, chăn, màn, rèm, vật liệu phủ tường và sàn trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 4753 |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                      |      |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 42. | Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                              | 4759 |
| 43. | Bán lẻ sách, báo, tạp chí văn phòng phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                             | 4761 |
| 44. | Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                             | 4773 |
| 45. | Bán lẻ hàng hóa khác lưu động hoặc tại chợ                                                                                                                                                                                                                           | 4789 |
| 46. | Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng                                                                                                                                                                                             | 5621 |
| 47. | Quảng cáo                                                                                                                                                                                                                                                            | 7310 |
| 48. | Nghiên cứu thị trường và thăm dò dư luận (trừ hoạt động điều tra)                                                                                                                                                                                                    | 7320 |
| 49. | Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại                                                                                                                                                                                                                            | 8230 |
| 50. | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác<br>Chi tiết:<br>- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khai khoáng, xây dựng<br>- Bán buôn máy móc, thiết bị điện, vật liệu điện (máy phát điện, động cơ điện, dây điện và thiết bị khác dùng trong mạch điện) | 4659 |
| 51. | Bán lẻ hàng hóa đã qua sử dụng trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                       | 4774 |
| 52. | Chuẩn bị mặt bằng<br>(Không bao gồm dò mìn, nổ mìn và hoạt động khác tương tự tại mặt bằng xây dựng)                                                                                                                                                                 | 4312 |
| 53. | Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc láo chiếm tỷ trọng lớn trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp                                                                                                                                                 | 4711 |
| 54. | Bán lẻ khác trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp<br>Chi tiết:<br>- Bán lẻ trong các siêu thị hoặc cửa hàng tiện lợi                                                                                                                                                | 4719 |
| 55. | Bán lẻ trò chơi, đồ chơi trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                             | 4764 |
| 56. | Cơ sở lưu trú khác                                                                                                                                                                                                                                                   | 5590 |
| 57. | Hoạt động thiết kế chuyên dụng                                                                                                                                                                                                                                       | 7410 |
| 58. | Cho thuê xe có động cơ                                                                                                                                                                                                                                               | 7710 |
| 59. | Dịch vụ phục vụ đồ uống<br>(không bao gồm kinh doanh quán bar, vũ trường, karaoke)                                                                                                                                                                                   | 5630 |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            |             |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 60. | <p>Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Thiết kế cấp thoát - nước (Điểm d, Khoản 1, Điều 48, Nghị định 100/2018/NĐ-CP về quản lý dự án đầu tư xây dựng).</li> <li>- Giám sát công tác lắp đặt thiết bị vào công trình (Điểm b, khoản 1, Điều 49 Nghị định 100/2018/NĐ-CP về quản lý dự án đầu tư xây dựng)</li> <li>- Khảo sát địa chất, Khảo sát địa chất công trình (khoản 1, Điều 46 Nghị định 100/2018/NĐ-CP về quản lý dự án đầu tư xây dựng)</li> <li>- Lập, thẩm tra dự án đầu tư xây dựng (Điều 151 Luật xây dựng số 50/QH/2014)</li> <li>- Tư vấn đấu thầu (Điều 113 Nghị định 63/2014/NĐ-CP Nghị định quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật đấu thầu về lựa chọn nhà thầu)</li> <li>- Tư vấn đánh giá hồ sơ dự thầu (Điều 18 Nghị định 63/2014/NĐ-CP Nghị định quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật đấu thầu về lựa chọn nhà thầu)</li> <li>- Tư vấn lập hồ sơ mời thầu (Khoản 8, điều 4 Luật Đấu thầu năm 2013)</li> <li>- Thiết kế cơ - điện công trình (Điểm d, Khoản 1, Điều 48, Nghị định 100/2018/NĐ-CP về quản lý dự án đầu tư xây dựng)</li> <li>- Tư vấn giám sát thi công công trình đường dây và trạm biến áp (Điều 44, Nghị định 137/2013/NĐ-CP)</li> <li>- Thiết kế quy hoạch xây dựng; (Điều 47 Nghị định 100/2018/NĐ-CP về quản lý dự án đầu tư xây dựng)</li> <li>- Thiết kế, thẩm tra thiết kế xây dựng công trình (Điều 154 Luật xây dựng số 50/QH/2014)</li> <li>- Quản lý đầu tư xây dựng công trình hạng 2 (Điều 156 Luật xây dựng số 50/QH/2014)</li> <li>- Hoạt động thăm dò địa chất, nguồn nước</li> <li>- Hoạt động tư vấn kỹ thuật có liên quan khác</li> <li>- Thiết kế kiến trúc công trình (Điểm a, khoản 1 Điều 48, Nghị định 100/2018/NĐ-CP về quản lý dự án đầu tư xây dựng).</li> <li>- Thiết kế kết cấu công trình dân dụng - công nghiệp (Điểm b, Khoản 1, Điều 48, Nghị định 100/2018/NĐ-CP về quản lý dự án đầu tư xây dựng );</li> </ul> | 7110        |
| 61. | <p>Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu</p> <p>Chi tiết: Xuất nhập khẩu các mặt hàng Công ty kinh doanh. (Điều 28 Luật Thương mại 2005)</p>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 8299        |
| 62. | Xây dựng nhà để ở                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 4101(Chính) |
| 63. | Sản xuất đồ gỗ xây dựng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 1622        |
| 64. | Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 2392        |
| 65. | Sản xuất xi măng, vôi và thạch cao                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 2394        |
| 66. | Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ bê tông, xi măng và thạch cao                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 2395        |

|     |                                                                                                                                                                                                                                  |      |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 67. | Cắt tạo dáng và hoàn thiện đá                                                                                                                                                                                                    | 2396 |
| 68. | Xây dựng công trình cấp, thoát nước                                                                                                                                                                                              | 4222 |
| 69. | Xây dựng công trình viễn thông, thông tin liên lạc                                                                                                                                                                               | 4223 |
| 70. | Xây dựng công trình công ích khác                                                                                                                                                                                                | 4229 |
| 71. | Xây dựng công trình chế biến, chế tạo                                                                                                                                                                                            | 4293 |
| 72. | Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác<br>Chi tiết:<br>- Xây dựng công trình khác không phải nhà như: công trình thể thao ngoài trời.<br>- Chia tách đất với cải tạo đất (ví dụ: đắp, mở rộng đường, cơ sở hạ tầng công...). | 4299 |
| 73. | Phá dỡ                                                                                                                                                                                                                           | 4311 |
| 74. | Đại lý, môi giới, đấu giá hàng hóa<br>Chi tiết:<br>- Đại lý bán hàng hóa.<br>- Môi giới mua bán hàng hóa.                                                                                                                        | 4610 |
| 75. | Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm                                                                                                                                                                              | 4651 |
| 76. | Dịch vụ đặt chỗ và các dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch                                                                                                                                              | 7990 |
| 77. | Vệ sinh chung nhà cửa                                                                                                                                                                                                            | 8121 |

**6. Vốn điều lệ:** 2.000.000.000 VNĐ

Mệnh giá cổ phần:

**7. Số cổ phần được quyền chào bán:**

**8. Cổ đông sáng lập:**

| STT | Tên cổ đông    | Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức | Loại cổ phần      | Số cổ phần | Giá trị cổ phần (VNĐ) | Tỷ lệ (%) | Số giấy CMND (hoặc số chứng thực cá nhân khác); Mã số doanh nghiệp; Số quyết định thành lập | Ghi chú |
|-----|----------------|--------------------------------------------------------------------------------------|-------------------|------------|-----------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
| 1   | NGUYỄN HỮU BÁI | Thôn Nứa, Xã Liên Hiệp, Huyện Hưng Hà, Tỉnh Thái Bình, Việt Nam                      | Cổ phần phổ thông | 100.000    | 1.000.000.000         | 50,000    | 151454067                                                                                   |         |
|     |                |                                                                                      | Tổng số           | 100.000    | 1.000.000.000         | 50,000    |                                                                                             |         |
|     |                |                                                                                      |                   |            |                       |           |                                                                                             |         |
| 2   | NGUYỄN HỮU YÊN | Thôn Nứa, Xã Liên Hiệp, Huyện Hưng Hà, Tỉnh Thái Bình, Việt Nam                      | Cổ phần phổ thông | 20.000     | 200.000.000           | 10,000    | 151301215                                                                                   |         |
|     |                |                                                                                      | Tổng số           | 20.000     | 200.000.000           | 10,000    |                                                                                             |         |
|     |                |                                                                                      |                   |            |                       |           |                                                                                             |         |

|   |              |                                                                                   |                         |        |             |        |                  |  |
|---|--------------|-----------------------------------------------------------------------------------|-------------------------|--------|-------------|--------|------------------|--|
| 3 | TÔ THANH HUỆ | Thôn Hương Xá,<br>Xã Phúc Khánh,<br>Huyện Hưng Hà,<br>Tỉnh Thái Bình,<br>Việt Nam | Cổ phần<br>phổ<br>thông | 80.000 | 800.000.000 | 40,000 | 0341920012<br>12 |  |
|   |              |                                                                                   | Tổng số                 | 80.000 | 800.000.000 | 40,000 |                  |  |

### 9. Cổ đông là nhà đầu tư nước ngoài:

| STT | Tên cổ đông | Chỗ ở hiện tại<br>đối với cá nhân;<br>địa chỉ trụ sở<br>chính đối với tổ<br>chức | Loại cổ<br>phần | Số cổ<br>phần | Giá trị cổ phần<br>(VNĐ; giá trị<br>tương đương<br>bằng tiền nước<br>ngoài, nếu có) | Tỷ lệ<br>(%) | Số hộ chiếu<br>đối với cá<br>nhân; Mã<br>số doanh<br>nghiệp đối<br>với doanh<br>nghiệp; Số<br>Quyết định<br>thành lập<br>đối với tổ<br>chức | Ghi<br>chú |
|-----|-------------|----------------------------------------------------------------------------------|-----------------|---------------|-------------------------------------------------------------------------------------|--------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------|
|-----|-------------|----------------------------------------------------------------------------------|-----------------|---------------|-------------------------------------------------------------------------------------|--------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------|

### 10. Người đại diện theo pháp luật:

\* Họ và tên: NGUYỄN HỮU BÁI

Giới tính: Nam

Chức danh: Tổng giám đốc

Sinh ngày: 10/08/1985

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ chứng thực cá nhân: Chứng minh nhân dân

Số giấy chứng thực cá nhân: 151454067

Ngày cấp: 24/03/2012

Nơi cấp: Công an Tỉnh Thái Bình

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: Thôn Nứa, Xã Liên Hiệp, Huyện Hưng Hà, Tỉnh Thái Bình, Việt Nam

Chỗ ở hiện tại: Số 5 Hẻm 29/78/44 Phố Khương Hạ, Phường Khương Đình, Quận Thanh Xuân, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

11. Nơi đăng ký: Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội